

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019¹;

Căn cứ Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về an toàn sinh học với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen; Nghị định số 108/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi một số điều Nghị định số 69/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013² của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen đối với cây trồng.

¹ Chữ đậm nghiêng: Nội dung bổ sung so với Thông tư số 186/2016/TT-BTC.

² Chữ bị gạch ngang: Nội dung bị bãi bỏ so với Thông tư số 186/2016/TT-BTC.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) **Tổ chức, cá nhân có đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen đối với cây trồng.**

b) **Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen đối với cây trồng.**

c) **Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen đối với cây trồng.**

Điều 2. Người nộp phí

Người nộp phí **theo quy định tại Thông tư này** là tổ chức, cá nhân đăng ký **nộp hồ sơ đề nghị** cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen đối với cây trồng **đến cơ quan có thẩm quyền.**

Điều 3. Tổ chức thu phí

Tổ chức thu phí **theo quy định tại Thông tư này gồm:** là ~~Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường~~ **hoặc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao thực hiện thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen đối với cây trồng theo quy định pháp luật.**

Điều 4. Mức thu phí

Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen đối với cây trồng là 70.000.000 đồng/01 lần thẩm định.

Điều 5. Kê khai, nộp phí

1. Chậm nhất là 05 ngày kể từ khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ chấp nhận hồ sơ đăng ký là hợp lệ, **người nộp phí thực hiện nộp phí cho tổ chức thu phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.**

2. Chậm nhất ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí nộp toàn bộ số phí thu được của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước. **Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, thu, nộp và quyết toán phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.**

~~3. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ. Tổ chức thu phí nộp số tiền phí theo tỷ lệ quy~~

~~định tại Điều 5 Thông tư này vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.³~~

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

~~1 2. Trường hợp Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thẩm định thực thu được để chi cho hoạt động thẩm định, thu phí **theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí** và nộp 20% vào ngân sách nhà nước.~~

~~Số tiền được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, bao gồm cả: Chi phí cho hoạt động kiểm tra, đánh giá và tổ chức họp của Tổ chuyên gia; Hội đồng thẩm định (bao gồm cả chi nhận xét, báo cáo thẩm định) hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen đối với cây trồng; mức chi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).~~

~~2 4. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP nộp 100% toàn bộ tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.~~

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2023.

2. Thông tư này:

a) Thay thế Thông tư số 186/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen.

b) Bãi bỏ Điều 2 Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Thông tư quy định thu phí trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế; **Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm**

³ Chữ nghiêng bị gạch ngang: Nội dung này đã được bãi bỏ tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thuế, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Số: /2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019¹;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013² của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) **Tổ chức, cá nhân có đề nghị khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.**

b) **Cơ quan có thẩm quyền cung cấp tài liệu địa chất, khoáng sản.**

¹ Chữ đậm nghiêng: Nội dung bổ sung so với Thông tư số 190/2016/TT-BTC.

² Chữ bị gạch ngang: Nội dung bị bãi bỏ so với Thông tư số 190/2016/TT-BTC.

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.

Điều 2. Người nộp phí

Người nộp phí theo quy định tại Thông tư này là tổ chức, cá nhân ~~khí~~ **nộp hồ sơ** đề nghị khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản **đến cơ quan có thẩm quyền** từ Trung tâm Thông tin, Lưu trữ và Tạp chí địa chất trực thuộc Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Tổ chức thu phí *theo quy định tại Thông tư này gồm:* là Trung tâm Thông tin, Lưu trữ và Tạp chí địa chất trực thuộc Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường **hoặc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao cung cấp tài liệu địa chất, khoáng sản theo quy định pháp luật.**

Điều 4. Mức thu phí

Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản được quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Kê khai, nộp phí

1. **Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nhận kết quả tài liệu địa chất, khoáng sản từ cơ quan cung cấp tài liệu địa chất, khoáng sản; phí nộp cho tổ chức thu phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.**

2. Chậm nhất ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí nộp toàn bộ số phí thu được của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước. **Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, thu, nộp và quyết toán phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.**

~~Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí thu được theo tháng, quyết toán theo năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.³~~

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí được trích để lại 60% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. ~~Số tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và~~

³ Chữ nghiêng bị gạch ngang: Nội dung này đã được bãi bỏ tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và **nộp 40% vào ngân sách nhà nước.**

~~2. Tổ chức thu phí nộp số tiền phí còn lại (40%) vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước. Thời điểm nộp phí thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.~~

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP thì phải nộp toàn bộ tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2023.

2. Thông tư này:

a) Thay thế Thông tư số 190/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.

b) Bãi bỏ Điều 3 Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Thông tư quy định thu phí trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế; **Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ** và Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước **Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của**

Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thuế, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Công Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

**BIỂU MỨC PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
TÀI LIỆU ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2023/TT-BTC
ngày ... tháng ... năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Tham khảo tài liệu

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu phí (đồng)
1	Thư mục báo cáo	Lần	6.000
2	Thuyết minh, phụ lục báo cáo	Quyển	9.000
3	Bản vẽ báo cáo	Bản vẽ	8.500

II. Khai thác và sử dụng tài liệu

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
A	Báo cáo điều tra, tìm kiếm, đánh giá, thăm dò khoáng sản						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
4	Các phương pháp và công tác điều tra, đánh giá khoáng sản	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
5	Đặc điểm địa chất vùng	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
6	Đặc điểm khoáng sản	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	
7	Đặc điểm địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
8	Tính tài nguyên dự báo trữ lượng khoáng sản	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	
9	Bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
11	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
II	Phụ lục						
1	Kết quả phân tích mẫu các loại	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
2	Tính trữ lượng - tài nguyên	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	
3	Thông kê tọa độ - độ cao, lưới khống chế và công trình địa chất	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
4	Kết quả phân tích và xử lý mẫu địa hoá	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
5	Kết quả nghiên cứu đánh giá công nghệ quặng (Chất lượng quặng, tính khả tuyển)	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
6	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ địa chất và khoáng sản khu vực	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
3	Bản đồ bố trí công trình	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
4	Bản đồ địa chất và khoáng sản mỏ, điểm quặng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
5	Bản đồ tổng hợp địa vật lý	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
6	Bản đồ tổng hợp địa chất thủy văn-địa chất công trình	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
7	Bản đồ vị trí lấy mẫu địa hoá thứ sinh	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
8	Bản đồ vành phân tán địa hoá	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
9	Mặt cắt địa chất khu vực	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
10	Mặt cắt địa chất theo các tuyến thi công	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
11	Bình đồ phân khối tính tài nguyên trữ lượng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
12	Mặt cắt địa chất và khối tính trữ lượng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
13	Bản đồ địa hình	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
14	Sơ đồ lưới khống chế mặt phẳng và độ cao	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
15	Thiết đồ công trình gập quặng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
16	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
B	Báo cáo đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản						
I	Thuyết minh						

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
4	Địa tầng	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
5	Các thành tạo magma	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
6	Cấu trúc kiến tạo	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
7	Địa mạo	Trang A4	3.500	4.000	4 000	3.500	
8	Khoáng sản và dự báo khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
9	Tài liệu địa hóa, trọng sa	Trang A4	10.000	10 500	11.000	10.500	
10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
11	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
II	Phụ lục						
1	Kết quả công tác trọng sa	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
2	Kết quả công tác bùn đáy	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
3	Kết quả công tác địa vật lý	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
4	Kết quả công tác viễn thám	Trang A4	3.500	4.000	4 000	3.500	
5	Thống kê các kết quả phân tích	Trang A4	3.500	4.000	4 000	3.500	
6	Sổ khoáng sàng, biểu hiện khoáng sản (Sổ mỏ và điểm quặng)	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
7	Báo cáo điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
8	Thiết đồ công trình điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
9	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
2	Bản đồ địa chất	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
3	Bản đồ địa chất khoáng sản (dự báo tài nguyên khoáng sản)	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
4	Sơ đồ kiến tạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
5	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
6	Bản đồ tài liệu thực tế trọng sa-bùn đáy	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
7	Bản đồ trọng sa, bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
8	Bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
9	Sơ đồ tài liệu thực tế mỏ, điểm khoáng sản	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
10	Sơ đồ địa chất-khoáng sản mỏ, điểm khoáng sản chi tiết	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
11	Bản đồ địa chất- địa mạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
12	Các bản đồ tổng hợp chuyên ngành khác	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
13	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
C	Báo cáo địa chất đô thị						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
3	Thuyết minh địa chất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
4	Thuyết minh khoáng sản	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
5	Thuyết minh vỏ phong hóa	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
6	Thuyết minh địa mạo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
7	Thuyết minh tân kiến tạo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
8	Thuyết minh địa chất thủy văn	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
9	Thuyết minh địa chất công trình	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
10	Thuyết minh địa chất môi trường	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
11	Thuyết minh địa vật lý môi trường	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
12	Thuyết minh các tai biến địa động lực	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
13	Thuyết minh các tai biến do quá trình địa chất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
14	Thuyết minh các tai biến do con người	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
15	Thuyết minh đánh giá tổng hợp các yếu tố địa chất môi trường	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
16	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
17	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
II	Phụ lục						
1	Phụ lục thống kê các công trình địa chất (lỗ khoan, hào, giếng,...)	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
2	Phụ lục tổng hợp kết quả bơm hút nước thí nghiệm các lỗ khoan	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
3	Phụ lục tổng hợp kết quả mức nước thí nghiệm các giếng đào	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
4	Phụ lục thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
5	Phụ lục tổng hợp thành phần hoá học nước	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
6	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi sinh	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
7	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích hóa thạch	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
8	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi lượng	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
9	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu nhiễm bẩn	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
10	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu sắt	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
11	Phụ lục cột địa tầng các lỗ khoan	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
12	Phụ lục tính chất cơ lý của các phức hệ thạch học	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
13	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ địa chất-khoáng sản	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
2	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
3	Bản đồ địa địa mạo-tân kiến tạo-động lực	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
4	Bản đồ đất và vỏ phong hoá	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
5	Bản đồ địa chất thủy văn	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
6	Bản đồ địa chất công trình	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
7	Bản đồ phân vùng địa chất công trình	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000
8	Bản đồ đặc trưng địa vật lý môi trường	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000
9	Bản đồ địa chất môi trường	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000
10	Bản đồ phân vùng định hướng sử dụng đất	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000
11	Bản đồ địa hình chính lý và bổ sung	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000
12	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000
D	Báo cáo Địa chất thủy văn - Địa chất công trình						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất, địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
4	Khối lượng và phương pháp thực hiện các dạng công tác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
5	Đặc điểm địa chất	Trang A4	3.400	3.800	4.100	3.600	
6	Đặc điểm địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
7	Kết quả điều tra thăm dò	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
8	Phương hướng điều tra, khai thác, sử dụng hợp lý nước dưới đất và đất xây dựng	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
9	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
10	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
II	Phụ lục						
1	Tổng hợp kết quả phân tích thành phần hoá học của nước	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
2	Tổng hợp tài liệu thống kê các lỗ khoan địa chất thủy văn	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
3	Tổng hợp tài liệu thống kê các giếng khảo sát địa chất thủy văn	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
4	Tổng hợp tài liệu thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
5	Tổng hợp kết quả đo mực nước và đánh giá chất lượng nước	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
6	Kết quả tính các chỉ tiêu cơ lý đất đá	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
7	Thống kê các loại (công trình, điểm lộ nước,,)	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
8	Các thiết đồ công trình, các biểu đồ, đồ thị	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
9	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ địa chất khu vực, kèm theo mặt cắt địa chất	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
2	Bản đồ địa mạo khu vực, kèm theo mặt cắt địa mạo	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
3	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
4	Bản đồ địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
5	Bản đồ phân vùng địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
6	Bản đồ điểm nghiên cứu nước dưới đất	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
7	Bản đồ địa tầng các lỗ khoan	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
8	Bản đồ kết quả địa vật lý	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
9	Bản đồ địa hình và công trình	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
10	Bình đồ các loại	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
11	Mặt cắt địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
12	Mặt cắt địa vật lý- địa chất thủy văn	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	349.000
13	Biểu đồ tổng hợp bơm hút nước thí nghiệm lỗ khoan	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
14	Các thiết đồ công trình	Bản vẽ	130.000	187.000		136.000	429.000
15	Các bản vẽ chuyên đề khác	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000
E	Báo cáo Địa vật lý						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
3	Những đặc điểm địa chất - địa vật lý	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
4	Phương pháp và kỹ thuật công tác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
5	Phương pháp thi công thực địa và xử lý phân tích tài liệu Địa vật lý	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
6	Kết quả điều tra địa chất khoáng sản, giải đoán địa chất các tài liệu địa vật lý	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
7	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
8	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
II	Phụ lục						
1	Các bảng kết quả chuẩn máy, sai số đo đạc và thống kê khối lượng	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
2	Số điểm đo (trọng lực, dị thường, trường từ...)	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
3	Các kết quả phân tích mẫu	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
4	Kết quả tính các thông số (biến đổi trường địa vật lý, trường trọng lực, đứt gãy và magma,...)	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
5	Kết quả phân tích địa vật lý	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
6	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ địa chất khu vực	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000
2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
3	Bản đồ, sơ đồ, thiết đồ kết quả (điểm đo trọng lực, dị thường, cường độ, trường từ, đẳng trị, địa vật lý lỗ khoan, ...)	Bản vẽ	128.000	185.000		134.000	427.000
4	Mặt cắt địa chất - địa vật lý, phân tích định lượng	Bản vẽ	128.000	185.000		134.000	427.000
5	Mặt cắt tổng hợp	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
6	Sơ đồ vị trí vùng	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000
7	Sơ đồ tài liệu thực tế	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
8	Sơ đồ địa chất và khoáng sản	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
9	Sơ đồ phân vùng triển vọng khoáng sản theo tài liệu địa vật lý	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
10	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000
G	Tài liệu quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản						
1	Nội dung thuyết minh quy hoạch	Trang A4	2.000	2.400	2.700	2.200	
2	Danh mục các diện tích lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản; Các diện tích bay đo địa vật lý	Danh mục	50.000	50.000	50.000	50.000	
3	Danh mục các diện tích điều tra đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản theo quy hoạch	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000	
4	Danh mục các đề án, dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000	
5	Danh mục các mỏ, điểm quặng và quy hoạch thăm dò, khai thác	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000	
6	Bản đồ vị trí các nhóm tờ đã được điều tra lập bản đồ địa chất	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
7	Bản đồ quy hoạch điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
8	Bản đồ vị trí mỏ, điểm quặng được quy hoạch ở tỷ lệ nhỏ	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
9	Bản đồ vị trí khu mỏ điểm quặng được quy hoạch thăm dò, khai thác theo vùng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
H	Báo cáo nghiên cứu chuyên đề	Trang A4	1.000	1.500	1.500	1.000	

Số: /2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí
cấp giấy phép hoạt động khoáng sản**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019¹;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013² của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

¹ Chữ đậm nghiêng: Nội dung bổ sung so với Thông tư số 191/2016/TT-BTC.

² Chữ bị gạch ngang: Nội dung bị bãi bỏ so với Thông tư số 191/2016/TT-BTC.

a) *Tổ chức, cá nhân có đề nghị cấp giấy phép hoạt động khoáng sản hoặc có đề nghị thẩm định, phê duyệt trữ lượng báo cáo thăm dò khoáng sản.*

b) *Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, thẩm định, phê duyệt trữ lượng báo cáo thăm dò khoáng sản.*

c) *Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.*

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Người nộp lệ phí *theo quy định tại Thông tư này* là tổ chức, cá nhân *nộp hồ sơ đề nghị* ~~được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản đến cơ quan có thẩm quyền.~~

2. Người nộp phí theo *quy định tại Thông tư này* là tổ chức, cá nhân *nộp hồ sơ đề nghị* ~~cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trữ lượng báo cáo thăm dò khoáng sản đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khoáng sản.~~

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

~~Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.~~

1. *Tổ chức thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này gồm: Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan nhà nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao thực hiện cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định pháp luật và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

2. *Tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này gồm: Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia và Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. *Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp lệ phí khi được cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, nộp phí khi được phê duyệt trữ lượng báo cáo thăm dò khoáng sản; phí, lệ phí nộp cho tổ chức thu phí, lệ phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.*

2. *Chậm nhất ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí nộp toàn bộ số phí thu được của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu*

phí mở tại Kho bạc Nhà nước. ~~Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, thu, nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.~~

~~2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ. Tổ chức thu phí nộp số tiền phí theo tỷ lệ quy định tại Điều 5 Thông tư này và 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.³~~

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. ~~Tổ chức thu phí được để lại 70% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 30% vào ngân sách nhà nước. Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và nộp 30% vào ngân sách nhà nước; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, bao gồm cả: Chi phí cho hoạt động kiểm tra thực địa khu vực thăm dò khoáng sản, kiểm tra, đánh giá và tổ chức họp thăm định, họp hội đồng thăm định, đánh giá trữ lượng khoáng sản (bao gồm cả chi nhận xét, báo cáo thăm định).~~

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí thì phải nộp 100% **toàn bộ** tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thăm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2023.

2. Thông tư này:

a) Thay thế Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

b) Bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 91/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí

³ Chữ nghiêng bị gạch ngang: Nội dung này đã được bãi bỏ tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

cấp giấy phép hoạt động khoáng sản và Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thăm định.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; ***Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ*** và Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước ***Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.***

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND, Cục Thuế, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

**BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN VÀ LỆ PHÍ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2023/TT-BTC
ngày ... tháng ... năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Mức thu phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản

Số tt	Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT)	Mức phí
1	Đến 01 tỷ đồng	10 triệu đồng
2	Trên 01 đến 10 tỷ đồng	10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)
3	Trên 10 đến 20 tỷ đồng	55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng)
4	Trên 20 tỷ đồng	85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)

II. Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản

1. Đối với hoạt động thăm dò:

a) Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép;

b) Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

c) Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.

2. Đối với hoạt động khai thác:

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối	
a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm	1.000.000
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm	10.000.000
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm	15.000.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	
a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng	15.000.000

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
	thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm	
b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này	20.000.000
c	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này	30.000.000
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng	40.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này	
a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	40.000.000
b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này	60.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm	80.000.000
7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	100.000.000

3. Khai thác tận thu: Mức thu là 5.000.000 đồng/01giấy phép.

4. Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng thì người được gia hạn giấy phép, người được chuyển nhượng phải nộp lệ phí tính bằng 50% mức lệ phí tương ứng với các mức thu nêu trên.

Số: /2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019¹;

Căn cứ Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017² của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận (sau đây gọi tắt là thẩm định cấp phép) cho

¹ Chữ đậm nghiêng: Nội dung bổ sung so với Thông tư số 79/2018/TT-BTC.

² Chữ bị gạch ngang: Nội dung bị bãi bỏ so với Thông tư số 79/2018/TT-BTC.

tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

b) Cơ quan có thẩm quyền thẩm định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

Điều 2. Người nộp phí

Người nộp phí *theo quy định tại Thông tư này* là tổ chức, cá nhân nước ngoài nộp hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền thẩm định cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này gồm: ~~Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường~~ *hoặc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao thực hiện thẩm định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam theo quy định pháp luật.*

Điều 4. Mức thu phí

Mức thu phí thẩm định cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam được quy định tại Biểu sau:

Số TT	Thẩm định cấp phép	Mức thu phí (nghìn đồng/lần thẩm định)			
		Cấp	Sửa đổi, bổ sung	Gia hạn	Cấp lại
1	Hoạt động nghiên cứu khoa học có phạm vi ngoài vùng nội thủy, lãnh hải Việt Nam và không sử dụng phương pháp khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển	4.000	3.700	2.200	1.300
2	Hoạt động nghiên cứu khoa học có phạm vi trong vùng nội thủy, lãnh hải Việt Nam và không sử dụng phương pháp khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển	5.300	4.000	3.400	2.200
3	Hoạt động nghiên cứu khoa học có sử dụng phương pháp khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển	6.000	4.500	3.700	2.500

Điều 5. Kê khai, nộp phí

1. Người nộp phí thực hiện nộp phí cho tổ chức thu phí chậm nhất là 05 ngày kể từ khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ chấp nhận hồ sơ nghị cấp phép là đầy đủ; **phí nộp cho tổ chức thu phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.**

2. Chậm nhất ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí nộp toàn bộ số phí thu được của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước. **Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, thu, nộp và quyết toán phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.**

~~3. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.³~~

3 4. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương của tổ chức thu phí, Tiêu mục 2632 - Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định cấp phép, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2023 và thay thế Thông tư số 79/2018/TT-BTC ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế; **Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ** và ~~Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ~~

³ Chữ nghiêng bị gạch ngang: Nội dung này đã được bãi bỏ tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

~~trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước~~ **Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.**

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thuế, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Số: /2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019¹;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển.

2. Thông tư này áp dụng đối với: ~~tổ chức, cá nhân nộp lệ phí; tổ chức thu lệ phí; tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển.~~²

a) Tổ chức, cá nhân có đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép nhận chìm ở biển.

¹ Chữ đậm nghiêng: Nội dung bổ sung so với Thông tư số 105/2018/TT-BTC.

² Chữ bị gạch ngang: Nội dung bị bãi bỏ so với Thông tư số 105/2018/TT-BTC.

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm ở biển.

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển.

Điều 2. Người nộp lệ phí

Người nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này là tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị được cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép nhận chìm ở biển.

Điều 3. Tổ chức thu lệ phí

Tổ chức thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này gồm:

1. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan nhà nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao thực hiện cấp giấy phép nhận chìm ở biển theo quy định pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 4. Mức thu lệ phí

Mức thu lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép nhận chìm ở biển được quy định tại Biểu sau:

Số TT	Hoạt động cấp phép	Mức thu lệ phí (nghìn đồng/giấy phép)
1	Cấp giấy phép	22.500
2	Cấp lại giấy phép	7.000
3	Gia hạn giấy phép	17.500
4	Sửa đổi, bổ sung giấy phép	12.500

Điều 5. kê khai, nộp lệ phí

1. Người nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí khi được cấp giấy phép nhận chìm ở biển; lệ phí nộp cho tổ chức thu lệ phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

~~2. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.³~~

2. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, thu, nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

³ Chữ nghiêng bị gạch ngang: Nội dung này đã được bãi bỏ tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

3. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định cấp giấy phép, thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2023 và thay thế Thông tư số 105/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế; *Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ* và Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước *Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.*

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thuế, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (b).

Số: /2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019¹;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017² của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp ~~phí~~ **có đề nghị cung cấp thông tin, dữ liệu về môi trường.**

¹ Chữ đậm nghiêng: Nội dung bổ sung so với Thông tư số 22/2020/TT-BTC.

² Chữ bị gạch ngang: Nội dung bị bãi bỏ so với Thông tư số 22/2020/TT-BTC.

b) ~~Tổ chức thu phí Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin, dữ liệu về môi trường.~~

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường.

3. Thông tư này không điều chỉnh đối với việc khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường của cơ quan nhà nước phục vụ cho mục đích quy định tại khoản 5 Điều 32 Luật Khí tượng thủy văn, Điều 23 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn.

Điều 2. Người nộp phí

Người nộp phí theo quy định tại Thông tư này là cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cung cấp thông tin, dữ liệu về môi trường **đến cơ quan có thẩm quyền.**

Điều 3. Tổ chức thu phí

Tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này gồm:

1. ~~Trung tâm Thông tin và Dữ liệu môi trường trực thuộc Tổng cục Môi trường Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao cung cấp thông tin, dữ liệu về môi trường theo quy định pháp luật.~~

2. Cơ quan *nhà nước*, đơn vị *sự nghiệp công lập* thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao cung cấp thông tin, dữ liệu về môi trường theo quy định pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 4. Mức thu phí

Mức thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường được quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Kê khai, nộp phí

1. **Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nhận kết quả thông tin, dữ liệu về môi trường từ cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin, dữ liệu về môi trường; phí nộp cho tổ chức thu phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.**

2. Chậm nhất ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí nộp toàn bộ số phí thu được của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước. **Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, thu, nộp và quyết toán phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.**

3. ~~Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông~~

~~tr số 156/2013/TT BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.³~~

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được trích lại 70% tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí **cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí** theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; nộp 30% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, ~~mục~~, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

2. **Trường hợp** tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước **không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP** nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc cung cấp dữ liệu và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2023 và thay thế Thông tư số 22/2020/TT-BTC ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế; **Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ** và ~~Thông tư số 156/2013/TT BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài, chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 303/2016/TT BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước~~ **Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của**

³ Chữ nghiêng bị gạch ngang: Nội dung này đã được bãi bỏ tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thuế, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC
VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU VỀ MÔI TRƯỜNG**
(kèm theo Thông tư số 22/2020/TT-BTC ngày 10 tháng 4 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí * (đồng)
I	Hồ sơ, tài liệu, báo cáo chuyên đề môi trường		
1	Hồ sơ, tài liệu: quản lý chất lượng môi trường; quản lý chất thải và cải thiện môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học; truyền thông môi trường; quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển	Báo cáo	800.000
2	Báo cáo kết quả quan trắc môi trường (theo đợt/năm): không khí xung quanh; nước mặt (sông, hồ); nước biển ven bờ; nước mưa; nước dưới đất; trầm tích (sông, nước biển); môi trường đất	Báo cáo	800.000
II	Bản đồ		
1	Bản đồ mạng lưới quan trắc (nước mặt, không khí, đất)		
a	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
2	Bản đồ hiện trạng môi trường (nước mặt, không khí, đất)		
a	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
3	Bản đồ nhạy cảm môi trường các vị trí, khu vực trọng điểm của Việt Nam		
a	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí* (đồng)
4	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam theo quy định của Luật Đa dạng sinh học		
a	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
5	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc		
a	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
6	Bản đồ lớp phủ thực vật		
a	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
III	Cơ sở dữ liệu		
1	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/250.000; 1/500.000; 1/1.000.000	Mảnh	9.145.000
2	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/25.000; 1/50.000; 1/100.000	Mảnh	1.715.000
3	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	975.000
4	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	575.000
5	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	460.000
IV	Dữ liệu quan trắc môi trường		
1	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường và phân tích môi trường không khí ngoài trời		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường không khí tại hiện trường, tiếng ồn, độ rung	Thông số	21.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích các thông số môi trường không		

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí * (đồng)
	khí trong phòng		
-	Bụi	Thông số	18.000
-	Bụi kim loại	Thông số	39.000
-	Khí vô cơ	Thông số	30.000
-	Khí hữu cơ	Thông số	91.000
2	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường và phân tích môi trường nước mặt lục địa		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường	Thông số	17.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý	Thông số	30.000
-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	24.000
-	Kim loại nặng	Thông số	48.000
-	Tổng dầu, mỡ/Vi sinh	Thông số	55.000
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	234.000
-	Chất hoạt động bề mặt	Thông số	68.000
3	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường đất		
a	Phân tích các anion/cation	Thông số	25.000
b	Kim loại nặng	Thông số	48.000
c	Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ/Nhóm Pyrethroid/PCBs	Thông số	203.000
4	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất		
a	Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường	Thông số	17.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Tổng P/N/Độ cứng	Thông số	25.000
-	Kim loại nặng	Thông số	40.000
-	Vi sinh	Thông số	50.000
-	Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	211.000
5	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mưa		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc nước mưa tại hiện trường	Thông số	16.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí * (đồng)
b	Dữ liệu kết quả phân tích nước mưa tại phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Phân tích các anion/cation	Thông số	29.000
-	Kim loại nặng	Thông số	40.000
6	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước biển		
a	Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh nước biển ven bờ		
a.1	Dữ liệu kết quả quan trắc hiện trường	Thông số	21.000
a.2	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển ven bờ		
-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thông số hóa lý/Vi sinh	Thông số	18.000
-	Trầm tích biển	Thông số	37.000
-	Sinh vật biển	Thông số	47.000
b	Dữ liệu kết quả quan trắc nước biển xa bờ		
b.1	Dữ liệu kết quả đo đạc quan trắc hiện trường	Thông số	30.000
b.2	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển xa bờ		
-	Thông số hóa lý/Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Vi sinh	Thông số	21.000
-	Trầm tích biển	Thông số	52.000
c	Dữ liệu kết quả phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	34.000
-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thực vật phù du/Động vật phù du, đáy	Thông số	23.000
-	Thông số vi khuẩn	Thông số	43.000
-	Nhóm kim loại nặng	Thông số	53.000
-	Tổng dầu mỡ khoáng	Thông số	77.000
-	Hóa chất BVTV nhóm clo/Nhóm photpho	Thông số	223.000
7	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường phóng xạ (trong phòng thí nghiệm)	Thông số	128.000
8	Dữ liệu kết quả quan trắc khí thải		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc khí thải tại hiện trường		
-	Dữ liệu kết quả các thông số khí tượng	Thông số	13.000
-	Dữ liệu kết quả các thông số khí thải	Thông số	62.000
-	Dữ liệu kết quả các đặc tính nguồn thải	Thông số	37.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm		

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí * (đồng)
-	Bụi/Nhóm khí vô cơ	Thông số	32.000
-	Nhóm khí kim loại	Thông số	56.000
-	Nhóm khí hợp chất hữu cơ	Thông số	66.000
9	Dữ liệu kết quả quan trắc nước thải		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc nước thải tại hiện trường	Thông số	15.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích nước thải trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Thông số chất dinh dưỡng/Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy	Thông số	27.000
-	Kim loại nặng	Thông số	41.000
-	Tổng dầu, mỡ/Chất hoạt động bề mặt	Thông số	63.000
-	Vi sinh	Thông số	51.000
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTX nhóm clo hữu cơ/ Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	239.000
10	Dữ liệu kết quả quan trắc trầm tích trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Kim loại nặng	Thông số	52.000
-	Dầu mỡ	Thông số	61.000
-	Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	34.000
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTX nhóm clo hữu cơ/ Nhóm photpho hữu cơ/Nhóm pyrethroid/polycyclic aromatic hydrocarbon/PCBs	Thông số	160.000
11	Dữ liệu kết quả quan trắc chất thải		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc chất thải tại hiện trường	Thông số	16.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Kim loại nặng	Thông số	47.000
-	Dầu mỡ	Thông số	78.000
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTX nhóm clo hữu cơ, nhóm photpho hữu cơ/nhóm pyrethroid/polycyclic aromatic hydrocarbon/PCBs/PAH	Thông số	263.000
12	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí tự động liên tục		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục		
-	Thông số khí tượng	Thông số	12.000
-	Thông số bụi/Quan trắc các khí độc hại	Thông số	27.000
b	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự		

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí * (đồng)
	động, di động liên tục		
-	Thông số khí tượng	Thông số	15.000
-	Thông số bụi/Quan trắc các khí độc hại	Thông số	30.000
13	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mặt tự động, cố định, liên tục	Thông số	28.000

(*) *Mức phí* quy định tại Biểu trên là mức phí cung cấp 01 thông số của 01 đợt quan trắc tại một điểm quan trắc đối với dữ liệu quan trắc và mức phí cho một lần cung cấp dữ liệu đối với các dữ liệu môi trường khác./.

THUYẾT MINH 06 DỰ THẢO THÔNG TƯ

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

1. Thay đổi liên quan đến tổ chức thu phí, lệ phí

Ngày 22/9/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 68/2022/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT), theo đó, tổ chức lại 04 Tổng cục (Tổng cục Môi trường, Tổng cục Địa chất - Khoáng sản, Tổng cục Đất đai, Tổng cục Biển và Hải đảo), chuyển thành một số Cục, Vụ thuộc Bộ TNMT.

Tại công văn số 6111/BTNMT-KHTC ngày 13/10/2022, Bộ TNMT đề xuất sửa đổi về tổ chức thu phí, lệ phí tại **06 Thông tư** thu phí, lệ phí trong lĩnh vực TNMT¹.

2. Sửa đổi quy định về hình thức thu, nộp, kê khai phí, lệ phí

Năm 2019, Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH15 (thay thế Luật Quản lý thuế năm 2006), Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (thay thế Nghị định số 83/2013/NĐ-CP) và Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Ngày 22/12/2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 74/2022/TT-BTC quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính. Trong đó, đã quy định cụ thể về hình thức thu, nộp, kê khai phí, lệ phí và bãi bỏ quy định khai, nộp phí, lệ phí tại các Thông tư quy định thu phí, lệ phí tại các Thông tư hiện hành.

Vì vậy, cần sửa đổi quy định hình thức thu, nộp, kê khai phí, lệ phí tại 07 Thông tư nêu trên để đảm bảo đồng bộ.

¹ 06 Thông tư thu phí, lệ phí trong lĩnh vực TNMT gồm:

1. Thông tư số 186/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với cây trồng biến đổi gen.
2. Thông tư số 190/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.
3. Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.
4. Thông tư số 79/2018/TT-BTC ngày 22/8/2018 của Bộ Tài chính quy định về phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.
5. Thông tư số 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển.
6. Thông tư số 22/2020/TT-BTC ngày 10/4/2020 của Bộ Tài chính quy định về phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường.

3. Sửa đổi quy định về tổ chức thực hiện

Năm 2020, Chính phủ đã Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 về hóa đơn, chứng từ; Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 78/2021/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế và Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (thay thế Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước).

Vì vậy, cần sửa đổi quy định in, phát hành chứng từ thu phí, lệ phí tại 07 Thông tư nêu trên để đảm bảo đồng bộ.

Với những thay đổi nêu trên, qua rà soát các Thông tư thu phí, lệ phí, cần sửa đổi từ 03 đến 05/07 Điều của các Thông tư. Ngoài ra, một số Thông tư đã được sửa đổi 01 lần², để đảm bảo thống nhất, thuận tiện cho việc tra cứu văn bản trong thực hiện, Bộ Tài chính dự thảo 06 Thông tư thay thế 06 Thông tư hiện hành trong lĩnh vực TNMT.

II. NỘI DUNG THÔNG TƯ

1. Sửa đổi quy định về tổ chức thu phí

a) Tại Điều 7 Luật Phí và lệ phí quy định: *Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật này.*

Căn cứ: (i) Điều 7 (quy định về tổ chức thu phí, lệ phí) Luật Phí và lệ phí; (ii) Văn bản pháp luật chuyên ngành về cung cấp dịch vụ (trong đó quy định cụ thể về thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan cung cấp dịch vụ: Bộ, Tổng cục, Cục; UBND tỉnh, Sở,...); (iii) Văn bản của các Bộ quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Bộ, Tổng cục, Cục, UBND cấp tỉnh; và (iv) Văn bản đề xuất ban hành Thông tư thu phí, lệ phí của các Bộ, tại các Thông tư thu phí, lệ phí hiện hành quy định cụ thể *tên tổ chức thu phí, lệ phí*.

b) Đến nay, Chính phủ ban hành một số Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, trong đó, tổ chức lại một số đơn vị trực thuộc các Bộ (theo quy định tại Nghị định số 68/2022/NĐ-CP thì tổ chức lại Tổng cục Môi trường, Tổng cục Địa chất - Khoáng sản, Tổng cục Biển và Hải đảo).

Do đó, cần sửa đổi tên tổ chức thu phí, lệ phí tại 06 Thông tư quy định thu phí, lệ phí trong lĩnh vực TNMT.

c) Để đảm bảo đồng bộ với pháp luật chuyên ngành và không phải sửa đổi Thông tư thu phí, lệ phí (chỉ sửa tên tổ chức thu phí, lệ phí) khi các Bộ giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, Bộ Tài chính sửa đổi về tổ chức thu phí, lệ phí như sau: Tại Thông tư thu phí quy định tổ chức thu phí *theo hướng* căn cứ quy định pháp luật chuyên ngành (Luật, Nghị định) về cung cấp dịch vụ:

² Thông tư số 186/2016/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 55/2018/TT-BTC; Thông tư số 190/2016/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 55/2018/TT-BTC; Thông tư số 191/2016/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 91/2021/TT-BTC.

(i) *Trường hợp 01*: Pháp luật chuyên ngành quy định cụ thể tên đơn vị (Cục, Tổng cục) trực thuộc các Bộ thực hiện cung cấp dịch vụ công thì Thông tư thu phí, lệ phí quy định cụ thể tên các đơn vị (Cục, Tổng cục) là tổ chức thu phí, lệ phí.

(ii) *Trường hợp 02*: Pháp luật chuyên ngành chỉ quy định các Bộ thực hiện cung cấp dịch vụ công thì Thông tư thu phí, lệ phí quy định Bộ hoặc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ được giao thực hiện dịch vụ công theo quy định pháp luật là tổ chức thu phí, lệ phí.

Tại 06 Thông tư, pháp luật chuyên ngành chỉ quy định Bộ TNMT thực hiện cung cấp dịch vụ công. Do đó, quy định về tổ chức thu phí, lệ phí theo trường hợp 02 nêu trên.

Ví dụ, tại Nghị định số 69/2010/NĐ-CP quy định: Bộ TNMT thẩm định, cấp giấy chứng nhận an toàn sinh vật biến đổi gen. Tại Thông tư thay thế Thông tư số 186/2016/TT-BTC sẽ quy định tổ chức thu phí là: *Bộ TNMT hoặc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ TNMT được giao thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh vật biến đổi gen đối với cây trồng theo quy định pháp luật*; không quy định cụ thể tổ chức thu phí là Tổng cục Môi trường như tại Thông tư số 186/2016/TT-BTC.

2. Sửa đổi quy định về quản lý và sử dụng phí

Tại điểm 1 nêu trên, phương án sửa đổi về tổ chức thu phí căn cứ quy định pháp luật chuyên ngành (Luật, Nghị định) về cung cấp dịch vụ, không quy định cụ thể tên đơn vị (Tổng cục, Cục,...) như trước đây. Như vậy, phát sinh trường hợp các Bộ có thể giao đơn vị trực thuộc là cơ quan hành chính hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cung cấp dịch vụ, thu phí.

Vì vậy, cần sửa đổi về quản lý và sử dụng phí đồng bộ theo hướng quy định 02 khoản cho 02 trường hợp: (i) Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước; (ii) Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Sửa đổi quy định về hình thức thu, nộp, kê khai phí, lệ phí

Sửa đổi quy định về hình thức thu, nộp, kê khai phí, lệ phí tại 06 Thông tư theo hướng dẫn chi tiết thực hiện theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

4. Sửa đổi về tổ chức thực hiện

Tại Điều quy định về tổ chức thực hiện tại 06 Thông tư theo hướng trích dẫn quy định in, phát hành chứng từ thu phí, lệ phí thực hiện theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Thông tư số 78/2021/TT-BTC.

